

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Kon Tum trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Kon Tum (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Kon Tum theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc “Cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Kon Tum”.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 6100146571 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1999, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 05 ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Tổng Giám đốc thành Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 05 tháng 12 năm 2019 là: 12.103.300.000 đồng (Bằng chữ: Mười hai tỷ, một trăm lẻ ba triệu, ba trăm nghìn đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: KON TUM UREN JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: KON TUM UREN JSC.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã KTU.

Công ty đã có Công văn số 34/CV-CBTT ngày 13/10/2020 về việc công bố thông tin hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Kon Tum. Lý do: theo Quyết định số 545/QĐ-SGDHN ngày 08/10/2020 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Kon Tum.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 200, đường U Rê, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Hải	Chủ tịch
	Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Phan Đình Việt	Thành viên
	Ông Hoàng Văn Danh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Văn Hải	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sáng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Minh Tấn	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Võ Thị Năm	Trưởng ban kiểm soát
	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên ban kiểm soát
	Ông Trương Trung Kiên	Thành viên ban kiểm soát

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình Lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Văn Hải
Tổng Giám đốc

Kon Tum, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số: 149/2021/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty Cổ phần Môi Trường Đô Thị Kon Tum

Kính gửi:**Các cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ Phần Môi Trường Đô Thị Kon Tum**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Môi Trường Đô Thị Kon Tum, được lập ngày 29/3/2021, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình Lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 18/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 01/9/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Vũ Xuân Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2017-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

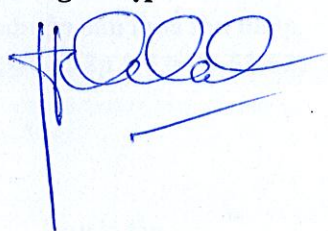
	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.707.780.504	23.690.336.472
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.488.812.302	12.891.088.486
1. Tiền	111		488.812.302	7.884.677.527
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	5.006.410.959
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.445.897.040	10.071.990.199
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	17.715.092.400	9.132.061.612
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.031.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.464.014.640	1.704.138.587
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(764.210.000)	(764.210.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	540.520.488	478.089.260
1. Hàng tồn kho	141		540.520.488	478.089.260
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		232.550.674	249.168.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	11.383.338	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	221.167.336	249.168.527
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.540.887.417	5.006.782.800
II. Tài sản cố định	220		4.134.407.500	4.481.431.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	4.134.407.500	4.471.209.552
- Nguyên giá	222		18.420.716.960	17.645.989.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.286.309.460)	(13.174.780.136)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	10.222.244
- Nguyên giá	228		96.000.000	96.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(96.000.000)	(85.777.756)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.500.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10	4.500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		906.479.917	525.351.004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	906.479.917	525.351.004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		31.248.667.921	28.697.119.272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		7.766.884.924	7.253.785.545
I. Nợ ngắn hạn	310		7.766.884.924	7.253.785.545
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.557.637.580	1.710.496.610
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.431.207.166	1.052.510.817
4. Phải trả người lao động	314		3.971.144.000	3.219.021.412
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	135.698.902	534.666.733
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	-	187.023.350
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		671.197.276	550.066.623
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		23.481.782.997	21.443.333.727
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	23.481.782.997	21.443.333.727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.103.300.000	12.103.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.103.300.000	12.103.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.500.000.000	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.819.660	2.652.585.060
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.719.663.337	6.687.448.667
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.719.663.337	6.687.448.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		31.248.667.921	28.697.119.272

Kon Tum, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập



Hoàng Văn Danh

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Tường

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	73.225.406.535	74.292.311.252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		73.225.406.535	74.292.311.252
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	59.746.266.049	60.039.871.642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.479.140.486	14.252.439.610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	872.801.486	817.129.076
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.19	684.974.255	791.571.741
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	6.010.048.905	6.667.088.502
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		7.656.918.812	7.610.908.443
11. Thu nhập khác	31	5.20	219.237.578	220.909.091
12. Chi phí khác	32	5.20	53.831.158	81.342.405
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.20	165.406.420	139.566.686
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		7.822.325.232	7.750.475.129
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	1.102.661.895	1.063.026.462
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.719.663.337	6.687.448.667

Kon Tum, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Danh

Nguyễn Công Tường

Phạm Văn Hải

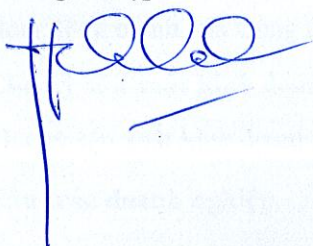


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

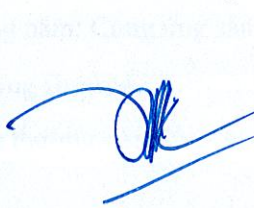
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	68.738.474.712	75.882.056.820
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(28.573.847.609)	(23.313.822.673)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.551.466.731)	(33.719.521.907)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(951.034.118)	(905.182.676)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	578.609.150	2.719.051.704
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.254.973.790)	(17.268.279.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.014.238.386)	3.394.302.104
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.722.545.454)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	218.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(48.571.940.037)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	48.571.940.037
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.500.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	872.801.486	807.140.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.349.743.968)	1.025.322.307
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.038.293.830)	(3.851.395.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.038.293.830)	(3.851.395.529)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(11.402.276.184)	568.228.882
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.891.088.486	12.322.859.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.488.812.302	12.891.088.486

Người lập



Hoàng Văn Danh

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Tường

Kon Tum, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Kon Tum (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Kon Tum theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc “Cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Kon Tum”.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 6100146571 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1999, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 05 ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Tổng Giám đốc thành Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 05 tháng 12 năm 2019 là: 12.103.300.000 đồng (*Bằng chữ: Mười hai tỷ, một trăm lẻ ba triệu, ba trăm nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: KON TUM UREN JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: KON TUM UREN JSC.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã KTU.

Công ty đã có Công văn số 34/CV-CBTT ngày 13/10/2020 về việc công bố thông tin hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Kon Tum. Lý do: theo Quyết định số 545/QĐ-SGDHN ngày 08/10/2020 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Kon Tum.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 200, đường U Rê, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Số lao động bình quân trong năm 2020 là 294 người (năm 2019 là 306 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích đô thị.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có một công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Kon Tum	Cung ứng dịch vụ	100%	100%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/ tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán ASIA ENTERPRISE được khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 3 năm; Phần mềm quản lý thu phí vệ sinh khấu hao 03 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/NQ-CP ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/NQ-CP ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh riêng thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Kon Tum nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	227.408.768	293.550.611
Tiền gửi ngân hàng	261.403.534	7.591.126.916
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	5.006.410.959
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	5.006.410.959
Tổng	1.488.812.302	12.891.088.486

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	17.715.092.400	9.132.061.612
Phòng Quản lý đô thị Thành phố Kon Tum	16.864.254.000	8.118.514.612
Phòng Tài chính kế hoạch Thành phố Kon Tum	758.560.000	758.560.000
Phải thu các đối tượng khác	92.278.400	254.987.000
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	17.715.092.400	9.132.061.612

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.031.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	681.000.000	-
Cửa hàng điện máy tổng hợp Việt Đức	350.000.000	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Tổng	1.031.000.000	-

5.4 Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.464.014.640	(5.650.000)	1.704.138.587	(5.650.000)
- Tạm ứng	1.452.000.000	-	1.688.500.000	-
- Phải thu khác	12.014.640	(5.650.000)	15.638.587	(5.650.000)
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1.464.014.640	(5.650.000)	1.704.138.587	(5.650.000)

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị có thể thu		Giá trị có thể thu	
	Giá gốc	hồi	Giá gốc	hồi
Phải thu khách hàng	758.560.000	-	758.560.000	-
Phòng Tài chính kế hoạch	758.560.000	-	758.560.000	-
Thành phố Kon Tum				
Phải thu khác	5.650.000	-	5.650.000	-
Tổng	764.210.000	-	764.210.000	-

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 đến 2 năm	Quá hạn từ 2 đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phòng Tài chính kế hoạch				758.560.000
Thành phố Kon Tum				
Phải thu khác				5.650.000
Tổng				764.210.000

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	482.831.943	-	436.447.097	-
Công cụ, dụng cụ	57.688.545	-	40.334.627	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.307.536	-
Tổng	540.520.488	-	478.089.260	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	11.383.338	-
Công cụ dụng cụ phân bổ	11.383.338	-
Dài hạn	906.479.917	525.351.004
Công cụ dụng cụ phân bổ	906.479.917	525.351.004
Tổng	917.863.255	525.351.004

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2020	2.939.500.144	14.641.489.544	65.000.000	17.645.989.688
Tăng trong năm	-	774.727.272	-	774.727.272
Mua trong năm	-	774.727.272	-	774.727.272
Số dư tại 31/12/2020	2.939.500.144	15.416.216.816	65.000.000	18.420.716.960
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2020	2.580.615.773	10.529.164.363	65.000.000	13.174.780.136
Tăng trong năm	50.303.834	1.061.225.490	-	1.111.529.324
Khấu hao trong năm	50.303.834	1.061.225.490	-	1.111.529.324
Số dư tại 31/12/2020	2.630.919.607	11.590.389.853	65.000.000	14.286.309.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2020	358.884.371	4.112.325.181	-	4.471.209.552
Tại 31/12/2020	308.580.537	3.825.826.963	-	4.134.407.500

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 giá trị là 10.142.399.144 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 giá trị là 10.095.072.776 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý thu phí vệ sinh	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	46.000.000	50.000.000	96.000.000
Số dư tại 31/12/2020	46.000.000	50.000.000	96.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	35.777.756	50.000.000	85.777.756
Tăng trong năm	10.222.244	-	10.222.244
Khấu hao trong năm	10.222.244	-	10.222.244
Số dư tại 31/12/2020	46.000.000	50.000.000	96.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	10.222.244	-	10.222.244
Tại 31/12/2020	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Đầu tư vào công ty con

Đơn vị tính: VND

Tỷ lệ		31/12/2020		01/01/2020	
		Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
				Giá gốc	Giá trị hợp lý
					Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con					
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Kon Tum	100%	100%		4.500.000.000	-
				4.500.000.000	- (*)
Tổng				4.500.000.000	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.557.637.580	1.557.637.580	1.710.496.610	1.710.496.610
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tường	-	-	162.716.010	162.716.010
Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	-	-	1.190.000.000	1.190.000.000
Bùi Thanh Hậu	-	-	195.700.000	195.700.000
Cơ sở Vinh Duy	-	-	100.389.000	100.389.000
Cơ sở vườn ươm cây cảnh Huy Hoàng	133.750.000	133.750.000	61.691.600	61.691.600
Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Kon Tum	976.000.000	976.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Việt Tường	172.225.080	172.225.080	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	275.662.500	275.662.500	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1.557.637.580	1.557.637.580	1.710.496.610	1.710.496.610
Trong đó:				
d. Phải trả các bên liên quan	976.000.000	976.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Kon Tum	976.000.000	976.000.000	-	-

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
Phải nộp	1.052.510.817	4.937.691.525	4.558.995.176	1.431.207.166
Thuế giá trị gia tăng	541.672.329	3.716.502.754	3.496.396.888	761.778.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.382.411	1.109.624.601	951.034.118	356.972.894
Thuế thu nhập cá nhân	-	108.564.170	108.564.170	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	312.456.077	3.000.000	3.000.000	312.456.077
Phải thu	249.168.527	31.161.391	3.160.200	221.167.336
Thuế thu nhập cá nhân	26.179.458	17.610.770	-	8.568.688
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	222.989.069	13.550.621	3.160.200	212.598.648

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	135.698.902	534.666.733
Phải trả, phải nộp khác	135.698.902	534.666.733
Dài hạn	-	-
Tổng	135.698.902	534.666.733

5.14 Dự phòng phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	-	187.023.350
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	187.023.350
Dài hạn	-	-
Tổng	-	187.023.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng
Số dư tại 01/01/2019	12.103.300.000	-	2.355.478.825	5.947.307.389	20.406.086.214
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.687.448.667	6.687.448.667
Giảm khác (Theo quyết định số 1574/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Kon Tum)	-	-	(259.134)	-	(259.134)
Trích lập các quỹ	-	-	297.365.369	(297.365.369)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý	-	-	-	(1.665.246.069)	(1.665.246.069)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(3.984.695.951)	(3.984.695.951)
Số dư tại 31/12/2019	12.103.300.000	-	2.652.585.060	6.687.448.667	21.443.333.727
Số dư tại 01/01/2020	12.103.300.000	-	2.652.585.060	6.687.448.667	21.443.333.727
Lãi trong năm nay	-	-	-	6.719.663.337	6.719.663.337
Tăng khác (ii)	-	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
Trích lập các quỹ (i)	-	-	2.006.234.600	(2.006.234.600)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.364.239.528)	(1.364.239.528)
Trích quỹ thưởng ban quản lý (i)	-	-	-	(170.116.539)	(170.116.539)
Chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	-	(3.146.858.000)	(3.146.858.000)
Giảm khác (Góp vốn vào công ty con) (ii)	-	-	(4.500.000.000)	-	(4.500.000.000)
Số dư tại 31/12/2020	12.103.300.000	4.500.000.000	158.819.660	6.719.663.337	23.481.782.997

(i): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty như sau:

- + Chia cổ tức: 3.146.858.000 đồng
- + Trích Quỹ đầu tư phát triển: 2.006.234.600 đồng
- + Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.364.239.528 đồng
- + Trích quỹ khen thưởng ban quản lý: 170.116.539 đồng

(ii): Công ty góp vốn vào Công ty con, Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Kon Tum theo Quyết định số 88/QĐ-HĐQT và Quyết định số 105/QĐ-HĐQT ngày 7/5/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Kon Tum, sử dụng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn nhà nước	3.631.180.000	3.631.180.000
Vốn các cổ đông khác	8.472.120.000	8.472.120.000
Tổng	12.103.300.000	12.103.300.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	12.103.300.000	12.103.300.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	12.103.300.000	12.103.300.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia	6.687.448.667	5.947.307.389

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.210.330	1.210.330
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.210.330	1.210.330
Cổ phiếu phổ thông	1.210.330	1.210.330
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.210.330	1.210.330
Cổ phiếu phổ thông	1.210.330	1.210.330
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	158.819.660	2.652.585.060

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.225.406.535	74.292.311.252
Tổng	73.225.406.535	74.292.311.252
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với Công ty con:		
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Kon Tum	16.363.636	-

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.746.266.049	60.039.871.642
Tổng	59.746.266.049	60.039.871.642

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	872.801.486	817.129.076
Tổng	872.801.486	817.129.076

5.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bán hàng	684.974.255	791.571.741
Chi phí nhân viên	526.247.049	650.420.181
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	13.636.364	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.720.500	8.428.182
Chi phí bằng tiền khác	122.370.342	132.723.378
Chi phí quản lý	6.010.048.905	6.667.088.502
Chi phí nhân viên quản lý	3.914.244.100	3.850.536.378
Chi phí vật liệu quản lý	106.577.261	67.721.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	180.344.953	78.990.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.526.078	221.977.088
Thuế phí và lệ phí	125.066.864	106.418.163
Chi phí dự phòng	-	764.210.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571.835.186	190.692.857
Chi phí bằng tiền khác	1.051.454.463	1.386.542.948
Tổng	6.695.023.160	7.458.660.243

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	218.181.818
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	166.764.850	-
Các khoản thu nhập khác	52.472.728	2.727.273
Tổng	219.237.578	220.909.091
Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	48.951.613
Tiền truy thu, phạt chậm nộp thuế, BHXH	45.660.366	22.555.939
Các khoản chi phí khác	8.170.792	9.834.853
Tổng	53.831.158	81.342.405
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	165.406.420	139.566.686

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.822.325.232	7.750.475.129
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	53.831.158	23.936.247
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>53.831.158</i>	<i>23.936.247</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	7.876.156.390	7.774.411.376
Thu nhập được miễn thuế	-	2.459.279.066
Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	7.876.156.390	5.315.132.310
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi	1.575.231.278	1.063.026.462
Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020	472.569.383	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.102.661.895	1.063.026.462

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.948.325.699	15.645.034.430
Chi phí nhân công	37.016.256.056	37.162.253.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.121.751.568	1.418.425.707
Chi phí dự phòng	-	764.210.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.201.673.645	3.362.742.241
Chi phí khác bằng tiền	7.172.233.205	9.147.174.043
Tổng	66.460.240.173	67.499.839.421

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch các bên liên quan**

Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thù lao	1.426.200.000	1.287.666.667
Tổng		1.426.200.000	1.287.666.667

Trong đó:

Tiền lương, Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phạm Văn Hải	Chủ tịch HĐQT	43.200.000	43.200.000
Trần Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Phan Đình Việt	Thành viên HĐQT	43.200.000	43.200.000
Hoàng Văn Danh	Thành viên HĐQT	43.200.000	43.200.000

Tiền lương, Thù lao Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Võ Thị Năm	Trưởng BKS	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Trương Trung Kiên	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000

Tiền lương, thù lao Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phạm Văn Hải	Tổng Giám đốc	204.000.000	204.000.000
Nguyễn Văn Sáng	Phó Tổng Giám đốc	180.000.000	180.000.000
Trương Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	180.000.000	-
Trần Minh Tấn	Phó Tổng Giám đốc	135.000.000	-
Nguyễn Hữu Duyên	Phó Tổng Giám đốc	-	176.466.667
Phan Đình Vũ	Thư ký HĐQT	21.600.000	21.600.000
Nguyễn Công Tường	Kế toán trưởng	180.000.000	180.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM

Bảo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Kon Tum	Tiền dịch vụ	976.000.000	-

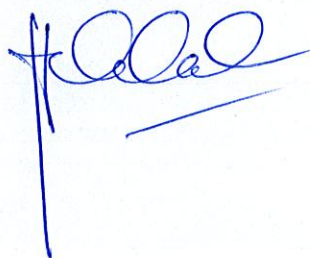
Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Kon Tum	Tiền dịch vụ	887.272.727	-
	Mượn tiền	2.400.000.000	-
Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Kon Tum	Tiền dịch vụ	16.363.636	-
	Góp vốn	4.500.000.000	-

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là thông tin trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Người lập


Hoàng Văn Danh

Kế toán trưởng


Nguyễn Công Tường

Kon Tum, ngày 29 tháng 3 năm 2021
Tổng Giám đốc

**Phạm Văn Hải**